

nước ngoài tất cả các loại hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu có điều kiện, thương nhân chỉ được ký hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Thương nhân thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài phải ký hợp đồng đại lý với thương nhân nước ngoài; phải có tài khoản tại ngân hàng để nhận tiền bán hàng đại lý theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Trường hợp nhận tiền bán hàng đại lý bằng hàng hóa, thương nhân Việt Nam phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về hàng hóa nhập khẩu.

Điều 26b. Nghĩa vụ về thuế.

1. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thương nhân Việt Nam có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hoạt động thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài.

Điều 26c. Trả lại hàng.

1. Hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài được nhập khẩu trở lại Việt Nam trong trường hợp không tiêu thụ được tại nước ngoài.

2. Hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam nêu tại khoản 1 Điều này không phải chịu thuế nhập khẩu và được thoát thu thuế xuất khẩu (nếu có).

Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định về thuế nêu tại khoản này.

Điều 26d. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu.

Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài, kể cả trường hợp nhập khẩu hàng hóa trở lại Việt Nam do không tiêu thụ được tại nước ngoài, thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày ký. Các điều khoản khác của Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1998 giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 45/2001/
NĐ-CP ngày 02/8/2001 về hoạt động
điện lực và sử dụng điện.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Điện năng là hàng hóa đặc biệt. Nhà nước thống nhất quản lý các hoạt động điện lực

và sử dụng điện trong phạm vi cả nước bằng pháp luật, chính sách, quy hoạch và kế hoạch phát triển điện lực. Sản xuất kinh doanh điện là ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Điều 2. Nghị định này quy định về hoạt động điện lực và sử dụng điện, được áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 3.

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực trong các lĩnh vực sau phải có giấy phép hoạt động điện lực:

a) Tư vấn lập quy hoạch, thiết kế công trình điện;

b) Sản xuất, truyền tải, phân phối, kinh doanh và cung ứng điện.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực được quy định như sau:

a) Bộ Công nghiệp cấp giấy phép hoạt động điện lực cho:

- Các tổ chức hoạt động tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với các dự án, công trình điện;

- Doanh nghiệp thuộc các Tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động sản xuất, truyền tải, phân phối, kinh doanh và cung ứng điện;

- Các doanh nghiệp sản xuất điện có công suất phát điện từ 10 MW trở lên và doanh nghiệp quản lý vận hành lưới truyền tải điện có điện áp từ 110 kV trở lên;

- Các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu điện.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy phép hoạt động điện

lực cho các tổ chức, cá nhân ngoài các tổ chức đã quy định tại điểm a, có hoạt động điện lực trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở phát điện để tự sử dụng, không bán điện cho tổ chức, cá nhân khác hoặc cơ sở phát điện có công suất lắp đặt thấp hơn mức công suất do Bộ Công nghiệp quy định, thì không phải có giấy phép hoạt động điện lực.

4. Bộ Công nghiệp hướng dẫn điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.

Điều 4. Hoạt động điện lực và sử dụng điện trên lãnh thổ Việt Nam phải thực hiện theo các quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đồng thời phải tuân thủ các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật, môi trường do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 5.

1. Việc sử dụng điện phải đúng mục đích ghi trong hợp đồng. Các trường hợp cần sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Bộ Công nghiệp quy định cụ thể việc sử dụng điện trong trường hợp này.

2. Nghiêm cấm việc sử dụng điện gây nguy hiểm cho người và động vật, tài sản của Nhà nước và nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

Điều 6. Căn cứ vào tầm quan trọng đối với quốc gia và xã hội; tổ chức, cá nhân sử dụng điện được xếp thứ tự ưu tiên để thực hiện việc điều hòa, hạn chế phụ tải khi xảy ra thiếu điện. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định thứ tự ưu tiên của các tổ chức, cá nhân sử dụng điện trên địa bàn và thông báo cho đơn vị quản lý điện lực tỉnh, thành phố cùng địa bàn thực hiện.

Điều 7. Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Hoạt động điện lực*" là hoạt động nhằm tạo ra, duy trì và đưa năng lượng điện đến các tổ chức, cá nhân sử dụng dưới hình thức thương mại và các hình thức khác do Chính phủ quy định, bao gồm: các hoạt động về quy hoạch, tư vấn thiết kế, đầu tư xây dựng, sản xuất, truyền tải, điều độ hệ thống điện, phân phối, kinh doanh và cung ứng điện kể cả xuất nhập khẩu điện năng.

2. "*Sử dụng điện*" là quá trình dùng điện cho những mục đích nhất định.

3. "*Ngành điện lực*" là tập hợp các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có hoạt động điện lực trên lãnh thổ Việt Nam.

4. "*Hệ thống điện quốc gia*" là tập hợp cơ sở vật chất kỹ thuật có liên quan với nhau để sản xuất, truyền tải, phân phối, điều khiển, cung ứng điện và được Nhà nước giao cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam quản lý.

5. "*Công trình điện*" là tổ hợp công trình xây dựng và vật kiến trúc, trang thiết bị để phát điện, truyền tải và phân phối điện năng. Công trình điện bao gồm các nhà máy, tổ máy phát điện, các trạm biến áp, các đường dây dẫn điện và trang thiết bị đồng bộ kèm theo.

6. "*Sản xuất điện*" là hoạt động quản lý, vận hành các nhà máy, trạm phát điện để sản xuất ra điện năng theo tiêu chuẩn quy định.

7. "*Sản xuất điện thương mại*" là sản xuất của nhà máy điện sau thời kỳ vận hành thử, chính thức thực hiện việc cung ứng điện cho bên mua điện.

8. "*Truyền tải điện*" là hoạt động quản lý, vận hành các công trình điện để đưa năng lượng điện từ nơi sản xuất điện đến lưới điện phân phối.

9. "*Lưới truyền tải điện quốc gia*" là lưới truyền tải điện do Nhà nước giao cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam quản lý.

10. "*Lưới truyền tải điện ngoài hệ thống điện quốc gia*" là lưới truyền tải điện do các tổ chức kinh tế khác đầu tư và quản lý, có thể vận

hành độc lập hoặc đấu nối vào lưới truyền tải điện quốc gia.

11. "*Phân phối điện*" là hoạt động quản lý, vận hành các công trình điện để chuyển năng lượng điện từ lưới truyền tải đến tổ chức, cá nhân sử dụng điện.

12. "*Cung ứng điện*" là quá trình đáp ứng các nhu cầu về điện theo những điều kiện nhất định cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu sử dụng điện.

13. "*Nguồn và lưới điện độc lập*" là các cơ sở sản xuất, truyền tải, phân phối, cung ứng điện cho các khu vực riêng, được quản lý và hoạt động độc lập, có thể đấu nối hoặc không đấu nối với hệ thống điện quốc gia.

Chương II

QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

Mục 1. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

Điều 8.

1. Bộ Công nghiệp tổ chức xây dựng quy hoạch phát triển điện lực quốc gia cho từng giai đoạn 10 năm, có định hướng cho 10 năm tiếp theo, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quản lý thực hiện quy hoạch đã được duyệt.

Trường hợp cần có sự thay đổi khác với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia đã được phê duyệt, Bộ Công nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Bộ Công nghiệp quy định nội dung, trình tự và thủ tục xây dựng quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

Điều 9. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu bảo đảm cho quốc phòng, an ninh trên địa bàn của địa phương và quy hoạch phát triển điện lực quốc gia đã được Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xây dựng quy hoạch phát triển điện lực của địa phương để trình duyệt theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Điều 10.

1. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, quy hoạch phát triển điện lực của thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng Thẩm định Nhà nước để giúp Thủ tướng xem xét, phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp tổ chức thẩm định và phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trừ những thành phố quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Công nghiệp quy định nội dung đề án, trình tự thẩm định, xét duyệt và quản lý việc thực hiện quy hoạch phát triển điện lực địa phương.

Mục 2. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

Điều 11. Việc đầu tư phát triển các công trình điện phải tuân thủ quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

• **Điều 12.** Ngoài Tổng công ty Điện lực Việt Nam, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư phát triển nguồn điện và khai thác công trình điện phải đáp ứng các điều kiện:

1. Trường hợp có đầu nối vào hệ thống điện quốc gia:

a) Có giấy phép đầu tư hoặc quyết định đầu tư, giấy phép hoạt động điện lực và các giấy phép khác theo quy định của pháp luật;

b) Có sự thỏa thuận với Tổng công ty Điện lực Việt Nam về điểm đầu nối và hợp đồng mua bán điện;

c) Phải tuân thủ các quy định về giá bán điện tại các khoản 2, 3 Điều 38 Nghị định này;

d) Chế độ và số giờ vận hành của nhà máy trong một năm phù hợp với chế độ vận hành của hệ thống điện quốc gia;

đ) Phải tuân thủ các quy trình, quy phạm vận hành của hệ thống điện quốc gia.

2. Trường hợp hoạt động độc lập với hệ thống điện quốc gia:

a) Có giấy phép đầu tư hoặc quyết định đầu tư, giấy phép hoạt động điện lực và các giấy phép khác theo quy định của pháp luật;

b) Phải tuân thủ các quy định về giá bán điện tại các khoản 2, 3 Điều 38 Nghị định này.

3. Bộ Công nghiệp công bố danh mục các công trình điện sẽ xây dựng trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia để các nhà đầu tư trong và ngoài nước biết, tham gia đầu tư xây dựng theo các hình thức do pháp luật quy định.

4. Các công trình điện đầu tư theo các hình thức: BOT, BTO, BT và một số hình thức đầu tư khác được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Bên bán điện có trách nhiệm đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình tải điện cao áp, trung áp đến hàng rào khu công nghiệp, công trình của bên mua điện trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Việc đầu tư, quản lý, vận hành lưới điện hạ áp thực hiện theo quy định tại Điều 27 và Điều 51 Nghị định này.

*Chương III***SẢN XUẤT, TRUYỀN TẢI VÀ ĐIỀU
ĐỘ HỆ THỐNG ĐIỆN***Mục 1. SẢN XUẤT ĐIỆN***Điều 14.**

1. Nhà máy điện được đưa vào sản xuất, kinh doanh khi đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Xây dựng đúng thiết kế đã phê duyệt;
- b) Đã được kiểm tra và nghiệm thu theo quy định của pháp luật;
- c) Có giấy phép hoạt động điện lực và các giấy phép khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đấu nối vào hệ thống điện quốc gia phải thực hiện theo các quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

Điều 15. Ranh giới quản lý nhà máy điện trong hệ thống điện quốc gia được xác định từ điểm đấu nối với hệ thống điện quốc gia trở vào nhà máy điện.

Đối với các nhà máy điện độc lập có hoạt động truyền tải, phân phối và bán điện cho bên mua điện, thì ranh giới quản lý được xác định tới vị trí đặt thiết bị đo đếm để bán điện cho bên mua điện.

Điều 16. Tổ chức, cá nhân sản xuất điện có quyền:

1. Hoạt động theo nội dung đã được quy định trong giấy phép đầu tư hoặc quyết định đầu tư, giấy phép hoạt động điện lực và các giấy phép khác theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu thực hiện các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng với các tổ chức truyền tải điện và các bên có liên quan khác.

3. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Tổ chức, cá nhân sản xuất điện có nghĩa vụ:

1. Thực hiện các nội dung ghi trong giấy phép đầu tư hoặc quyết định đầu tư, giấy phép hoạt động điện lực và các giấy phép khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện đầy đủ các thỏa thuận trong hợp đồng đã ký với bên mua điện, hợp đồng với đơn vị truyền tải, các bên có liên quan khác và các quy định của Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia.

3. Bảo đảm sản xuất điện ổn định, an toàn và chất lượng điện năng.

4. Bảo đảm các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2. TRUYỀN TẢI ĐIỆN

Điều 18. Lưới truyền tải điện được tính từ sau cầu dao hoặc máy cắt xuất tuyến của nhà máy điện đến điểm đấu sau cầu dao hoặc máy cắt của lưới truyền tải đầu vào lưới phân phối.

Ranh giới giữa lưới truyền tải điện quốc gia và lưới truyền tải điện ngoài hệ thống điện quốc gia là ranh giới tài sản của mỗi bên đầu tư.

Điều 19.

1. Lưới điện độc lập được phép đưa vào vận hành khi đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Xây dựng đúng thiết kế đã phê duyệt;
- b) Đã kiểm tra và nghiệm thu theo quy định của pháp luật;
- c) Có giấy phép hoạt động điện lực và các giấy phép khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đấu nối vào hệ thống điện quốc gia, phải thỏa thuận về điểm đấu nối và ký hợp đồng mua bán điện với Tổng công ty Điện lực Việt Nam.

Điều 20.

1. Tổ chức sở hữu lưới truyền tải có thể ký hợp đồng thuê tổ chức khác có giấy phép hoạt động điện lực quản lý vận hành.

2. Các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực có thể ký hợp đồng thuê lưới truyền tải điện để sử dụng dịch vụ truyền tải điện năng.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hoạt động truyền tải điện:

1. Tổ chức truyền tải có quyền:

a) Kiểm tra, lập biên bản, kiến nghị xử lý hoặc tạm thời đình chỉ trong trường hợp khẩn cấp và báo cáo các cơ quan có thẩm quyền xử lý những hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp;

b) Kiến nghị với Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia về thời gian và biện pháp khắc phục sự cố trong hệ thống điện;

c) Yêu cầu bên mua điện cung cấp các thông tin về nhu cầu điện cần mua.

2. Tổ chức truyền tải có nghĩa vụ:

a) Khai thác lưới truyền tải điện theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật an toàn, bảo đảm chất lượng điện năng theo quy định;

b) Khi xảy ra sự cố phải nhanh chóng khắc phục và kịp thời thông báo nguyên nhân, thời gian khắc phục cho đối tác đã ký hợp đồng biết;

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ghi trong hợp đồng với đơn vị sản xuất, phân phối điện và các bên có liên quan khác;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Ngoài quyền và nghĩa vụ quy định tại

Điều 21 của Nghị định này, tổ chức, cá nhân có lưới điện đấu nối vào hệ thống điện quốc gia còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Chấp hành sự điều hành thống nhất của Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia.

2. Tổ chức quản lý khai thác lưới điện theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật an toàn.

3. Từ chối thực hiện lệnh của Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia trong trường hợp thấy mất an toàn nghiêm trọng đối với người, thiết bị nhưng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

4. Khiếu nại với Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia, đối tác truyền tải điện có liên quan về độ ổn định và chất lượng điện năng của lưới truyền tải.

Mục 3. ĐIỀU ĐỘ HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA

Điều 23. Điều độ hệ thống điện Quốc gia là tổ chức trực thuộc Tổng công ty Điện lực Việt Nam gọi là Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia, gồm: điều độ trung ương và điều độ miền.

Tổng công ty Điện lực Việt Nam xây dựng Quy trình điều độ hệ thống điện Quốc gia trình Bộ trưởng Bộ Công nghiệp xem xét và phê duyệt.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia:

1. Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia có quyền kịp thời cắt phần tử sự cố ra khỏi hệ thống khi thấy phần tử đó có nguy cơ gây mất an toàn nghiêm trọng cho người, thiết bị và hệ thống điện, sau đó phải báo cáo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền và thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia.

2. Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia có nghĩa vụ:

a) Xây dựng phương thức vận hành tối ưu, phương án xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia trình Tổng công ty Điện lực Việt Nam thông qua và tổ chức thực hiện;

b) Điều hành hệ thống điện quốc gia bảo đảm chất lượng điện năng, độ tin cậy cung cấp điện;

c) Trong trường hợp thiếu nguồn điện, phải lập phương án cắt giảm phụ tải, báo cáo Tổng công ty Điện lực Việt Nam xem xét, phê duyệt thực hiện, phù hợp với thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 6 Nghị định này;

d) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ghi trong Quy trình điều độ hệ thống điện Quốc gia trong quan hệ với các đơn vị sản xuất, truyền tải, phân phối điện và các bên có liên quan khác, đồng thời tuân thủ các hợp đồng mà Tổng công ty Điện lực Việt Nam hoặc đơn vị được ủy quyền đã ký với các bên mua bán điện;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Tổ chức, cá nhân có công trình điện đấu nối vào hệ thống điện quốc gia phải tuân thủ sự điều hành thống nhất của Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia và thực hiện đúng hợp đồng mua bán với các tổ chức, cá nhân được phép phân phối điện năng.

Chương IV

MUA BÁN VÀ SỬ DỤNG ĐIỆN

Mục 1. HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN

Điều 26.

1. Việc mua bán điện phải thực hiện theo hợp đồng. Hợp đồng mua bán điện là văn bản thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ và mối quan hệ giữa bên bán và bên mua điện. Hợp đồng mua bán điện có hai loại:

a) Hợp đồng dân sự, áp dụng cho việc mua bán điện với mục đích sinh hoạt thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự. Mẫu hợp đồng do Bộ Công nghiệp quy định;

b) Hợp đồng kinh tế, áp dụng cho việc mua bán điện với mục đích sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác, thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế.

2. Các bên ký kết hợp đồng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định trong hợp đồng. Trong điều kiện thực tế, nếu việc cấp điện không đáp ứng nhu cầu của bên mua điện, thì bên bán điện phải thông báo cho bên mua điện biết khả năng cung ứng của hệ thống điện để cùng thỏa thuận trước khi ký hoặc điều chỉnh hợp đồng cho phù hợp. Trường hợp không thỏa thuận được, thì các bên có quyền kiến nghị với Sở Công nghiệp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải quyết.

Điều 27.

1. Điều kiện để ký hợp đồng dân sự mua bán điện:

a) Bên mua điện có giấy đề nghị mua điện kèm theo bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau: hộ khẩu thường trú hay giấy chứng nhận tạm trú, giấy chứng nhận sở hữu nhà, hợp đồng thuê nhà;

b) Bên mua điện phải có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; đối với những người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, phải thực hiện việc ủy quyền theo quy định của Bộ Luật Dân sự;

c) Lưới điện tiêu dùng sinh hoạt phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

d) Hệ thống đo đếm phải được lắp đặt đúng thiết kế, kiểm định đúng tiêu chuẩn nhà nước và kẹp chì, niêm phong theo quy định;

đ) Bên mua điện phải thanh toán chi phí lắp đặt đường dây nhánh từ lưới điện của bên bán điện vào nhà hoặc khu vực quản lý tài sản của bên mua điện.

2. Khi các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này đã được thực hiện đầy đủ, trong thời hạn 7 ngày các bên phải ký hợp đồng và bên bán phải đóng điện.

Khi nhận được giấy đề nghị của bên mua mà bên bán không có đủ điều kiện bán điện, trong thời hạn 5 ngày bên bán phải có văn bản trả lời bên mua.

Điều 28.

1. Điều kiện ký hợp đồng kinh tế mua bán điện:

a) Bên mua và bên bán phải là pháp nhân hoặc cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Bên mua điện là tổ chức, cá nhân sử dụng điện phải có văn bản đề nghị, ghi rõ mục đích sử dụng điện, bảng kê công suất của thiết bị sử dụng điện. Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng điện có công suất sử dụng từ 80kW hoặc máy biến áp có dung lượng từ 100 kVA trở lên phải đăng ký biểu đồ phụ tải và đặc tính kỹ thuật công nghệ của dây chuyền sản xuất;

c) Công trình điện phải được xây dựng, nghiệm thu đúng tiêu chuẩn và thiết kế được cơ quan có thẩm quyền duyệt;

d) Hệ thống đo lường phải được lắp đặt đúng thiết kế và kẹp chì niêm phong, được kiểm định, có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn của cơ quan quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng hoặc tổ chức được ủy quyền.

2. Thời gian cấp điện do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Điều 29. Bên mua điện có nguồn phát điện độc lập có thể bán điện cho hệ thống điện quốc gia khi hệ thống điện quốc gia có nhu cầu. Giá bán điện cho hệ thống điện quốc gia do hai bên thỏa thuận. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được, thì mỗi bên có quyền kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Điều 30. Xuất khẩu, nhập khẩu điện được thực

hiện theo các hiệp định do Chính phủ Việt Nam ký hoặc tham gia với Chính phủ các nước liên quan.

Mục 2. TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG ĐIỆN NĂNG

Điều 31. Bên bán phải đảm bảo chất lượng điện năng cung cấp cho bên mua theo quy định sau:

1. Về điện áp:

Trong điều kiện bình thường, điện áp được phép dao động trong khoảng $\pm 5\%$ so với điện áp danh định và được xác định tại phía thứ cấp của máy biến áp cấp điện cho bên mua hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng khi bên mua đạt hệ số công suất ($\cos\varphi$) $\geq 0,85$ và thực hiện đúng biểu đồ phụ tải đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Trong trường hợp lưới điện chưa ổn định, điện áp được dao động từ $+5\%$ đến -10% .

2. Về tần số: trong điều kiện bình thường, tần số hệ thống điện được dao động trong phạm vi $\pm 0,2\text{Hz}$ so với tần số định mức là 50Hz . Trường hợp hệ thống điện chưa ổn định, cho phép độ lệch tần số là $\pm 0,5\text{Hz}$.

3. Trong trường hợp bên mua cần chất lượng điện năng cao hơn tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, các bên phải thỏa thuận trong hợp đồng.

Điều 32.

1. Trong điều kiện lưới điện đảm bảo chất lượng điện năng theo quy định, bên mua điện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công suất sử dụng từ 80kW hoặc máy biến áp có dung lượng từ 100 kVA trở lên phải đảm bảo $\cos\varphi \geq 0,85$ tại điểm đặt công tơ mua bán điện.

2. Trường hợp $\cos\varphi < 0,85$, bên mua điện phải thực hiện các biện pháp:

a) Lắp đặt thiết bị bù công suất phản kháng để nâng $\cos\varphi$ đạt từ 0,85 trở lên;

b) Mua thêm công suất phản kháng trên hệ thống điện của bên bán.

3. Trường hợp bên mua điện có khả năng phát công suất phản kháng lên lưới, hai bên có thể thỏa thuận việc mua, bán đó trong hợp đồng. Bộ Công nghiệp, Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn việc mua, bán công suất phản kháng quy định tại khoản 2 và khoản 3 của Điều này.

Mục 3. ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

Điều 33.

1. Đo đếm điện năng được thực hiện bằng các thiết bị đo đếm điện (công tơ, máy biến dòng điện, máy biến điện áp) đạt tiêu chuẩn do các tổ chức kiểm định có thẩm quyền kiểm định và kẹp chì, niêm phong.

2. Chỉ những tổ chức có thẩm quyền hoặc được ủy quyền theo quy định của Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng mới được phép kiểm định thiết bị đo đếm điện.

Điều 34. Trường hợp bên mua sử dụng điện vào nhiều mục đích có giá điện khác nhau, mỗi đối tượng giá phải đặt riêng một công tơ đo đếm. Trường hợp không đặt riêng được phải dùng chung một công tơ, hai bên phải thỏa thuận cách tính tỷ lệ điện năng theo từng loại giá trong hợp đồng.

Điều 35.

1. Bên bán điện có trách nhiệm đầu tư thiết bị đo đếm điện đã được kiểm định để bán điện cho bên mua và chịu trách nhiệm về tính hợp chuẩn và độ chính xác của các thiết bị đó, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng điện để sản xuất, kinh doanh dịch vụ có các thiết bị sử dụng điện 3 pha và công suất sử dụng từ 80kW hoặc máy

biến áp có dung lượng từ 100 kVA trở lên phải được lắp đặt công tơ tác dụng và công tơ phản kháng.

3. Công tơ và các thiết bị đo lường, trang bị bảo vệ công tơ, thiết bị an toàn kèm theo là tài sản của bên bán điện; chi phí nhân công và vật liệu phụ dùng cho việc lắp đặt do bên mua điện chịu.

4. Vị trí đặt công tơ do bên mua và bên bán điện thỏa thuận và phải đáp ứng yêu cầu về an toàn, mỹ quan và thuận tiện cho việc kiểm tra chỉ số công tơ của cả hai bên. Nếu hai bên không thể nhất trí về vị trí đặt công tơ, bên bán điện kiến nghị với Sở Công nghiệp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định.

Điều 36.

1. Khi nghi ngờ công tơ chạy không chính xác, bên mua điện có quyền yêu cầu bên bán điện kiểm tra. Chậm nhất 3 ngày sau khi nhận được yêu cầu của bên mua điện, bên bán điện phải kiểm tra và sửa chữa xong. Bên bán điện phải trả chi phí cho việc kiểm tra, sửa chữa công tơ.

2. Nếu chưa đồng ý với kết quả kiểm tra, sửa chữa của bên bán điện, bên mua điện có quyền khiếu nại lên Sở Công nghiệp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đề nghị cơ quan đó chỉ định tổ chức kiểm định độc lập để kiểm tra lại. Theo kết quả kiểm định:

a) Nếu công tơ chạy đúng, bên mua điện phải trả chi phí kiểm định;

b) Nếu công tơ chạy sai (nhanh hoặc chậm), bên bán điện phải sửa chữa lại và phải trả chi phí kiểm định và sửa chữa công tơ.

3. Trong khi chờ đợi kết quả kiểm định, bên mua điện vẫn phải thanh toán tiền điện đúng thời hạn theo chỉ số công tơ. Sau khi có kết luận của tổ chức kiểm định thì việc thanh toán phân điện năng chênh lệch được thực hiện theo Điều 40 của Nghị định này.

4. Khi thay đổi công tơ, bên mua và bên bán phải cùng ký biên bản xác nhận chỉ số công tơ.

Điều 37.**1. Bên bán điện có trách nhiệm:**

a) Tổ chức kiểm định công tơ ban đầu, kiểm định và thay thế định kỳ, đột xuất để đảm bảo công tơ hoạt động trong phạm vi sai số cho phép. Khi thay thế công tơ, bên bán phải báo cho bên mua biết;

b) Đối với công tơ đặt ngoài phạm vi quản lý tài sản của bên mua điện bị mất hoặc hư hỏng, không do lỗi của bên mua điện, thì bên bán điện phải lắp đặt công tơ khác và cấp điện lại cho bên mua điện trong thời hạn không quá 7 ngày kể từ ngày lập biên bản xác nhận công tơ bị mất hoặc hư hỏng;

c) Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng điện sinh hoạt, mỗi tháng ghi chỉ số công tơ một lần, cho phép dịch chuyển thời điểm ghi chỉ số trước hoặc sau từ 1 đến 2 ngày. Nếu ngày ghi chỉ số công tơ trùng vào ngày nghỉ lễ, Tết, sẽ thực hiện ghi chỉ số trước hoặc sau ngày nghỉ lễ, Tết từ 1 đến 2 ngày;

d) Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng điện ngoài mục đích sinh hoạt, việc ghi chỉ số công tơ quy định như sau:

- Dưới 10.000 kWh/tháng, ghi chỉ số công tơ một lần trong 1 tháng.

- Từ 10.000 đến 50.000 kWh/tháng, ghi chỉ số công tơ hai lần trong 1 tháng.

- Trên 50.000 kWh/tháng, ghi chỉ số công tơ ba lần trong 1 tháng;

đ) Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng điện năng ít hơn 15 kWh/1 tháng, việc ghi chỉ số công tơ có thể tiến hành 3 tháng một lần. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng điện năng trong 3 tháng ít hơn 15 kWh thì ghi đúng chỉ số trên công tơ và bên bán được thu khoản chi phí cố định bằng giá trị 15 kWh theo biểu giá điện hiện hành;

e) Thông báo cho bên mua điện biết lượng điện năng đã dùng trong tháng bằng phiếu ghi chỉ số công tơ có ghi rõ họ tên của người ghi chỉ số công

tơ. Khi thay đổi ngày ghi chỉ số công tơ phải báo cho bên mua điện biết;

g) Bảo đảm tính chính xác của chỉ số công tơ đã ghi;

h) Trường hợp phát hiện bên mua điện có hành vi gian lận trong sử dụng điện bằng cách làm hư hỏng hoặc sai lệch chỉ số công tơ, bên bán điện có quyền lập biên bản về hành vi vi phạm đó và kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

2. Bên mua điện phải có trách nhiệm:

a) Thông báo kịp thời cho bên bán điện khi phát hiện công tơ bị mất, hỏng, nghi ngờ chạy không chính xác;

b) Bảo vệ công tơ đặt trong phạm vi quản lý tài sản của mình (kể cả chỉ niêm phong và sơ đồ đấu dây). Khi mất hoặc làm hư hỏng công tơ phải bồi thường hoặc chịu chi phí cho việc sửa chữa, kiểm định;

c) Không được tự ý tháo gỡ, di chuyển công tơ. Khi có nhu cầu phải được sự đồng ý của bên bán điện mới được di chuyển công tơ sang vị trí khác. Chi phí di chuyển công tơ do bên mua điện chịu.

Mục 4. GIÁ ĐIỆN VÀ THANH TOÁN TIỀN ĐIỆN**Điều 38.**

1. Biểu giá điện của hệ thống điện quốc gia do Bộ Công nghiệp xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của Ban Vật giá Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân mua buôn điện năng từ hệ thống điện quốc gia để bán lại cho tổ chức, cá nhân khác phải thực hiện đúng theo biểu giá điện do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Giá bán điện của tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực độc lập được quy định như sau:

a) Giá bán điện cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam hòa vào hệ thống điện quốc gia do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp đặc biệt hai bên không thỏa thuận được thì kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Trường hợp bán điện trực tiếp cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện: do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp đặc biệt hai bên không thỏa thuận được thì kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Điều 39.

1. Lượng điện năng thanh toán được xác định theo các chỉ số và thông số kỹ thuật của các thiết bị đo đếm điện. Cách xác định lượng điện năng thanh toán phải được ghi rõ trong hợp đồng.

2. Mức giá để thanh toán tiền điện được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

3. Tiền điện được thanh toán bằng tiền Việt Nam. Phương thức và điều kiện thanh toán được ghi trong hợp đồng mua bán điện. Trong trường hợp giá điện tính bằng ngoại tệ thì quy đổi thành tiền Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố vào ngày 1 của tháng lập hóa đơn. Việc mua bán điện trong khu chế xuất, khu kinh tế mở được thực hiện bằng loại tiền do hai bên mua, bán thỏa thuận trong hợp đồng.

4. Tiền điện thanh toán theo lần ghi chỉ số công tơ được quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 37 của Nghị định này.

5. Khi nhận được yêu cầu thanh toán tiền điện, nếu bên mua chưa thanh toán, thì bên bán phải gửi thông báo thanh toán tiền điện cho bên mua. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thanh toán tiền điện của bên bán, bên mua có trách nhiệm thanh toán. Quá thời hạn trên nếu bên mua chưa thanh toán thì:

a) Đối với hợp đồng dân sự: bên bán có thể thỏa thuận để bên mua được lùi ngày trả nếu bên mua có lý do chính đáng. Nếu quá hạn đã thỏa

thuận mà bên mua vẫn chưa thanh toán thì bên bán có quyền tạm ngừng bán điện;

b) Đối với hợp đồng kinh tế: khi bên bán đã thỏa thuận để bên mua được lùi ngày trả, bên mua phải chịu lãi suất vay thương mại kỳ hạn 3 tháng của Ngân hàng Công thương Việt Nam tính trên số tiền chậm trả kể từ ngày thứ 10. Quá hạn đã thỏa thuận mà bên mua chưa thanh toán thì bên bán có quyền tạm ngừng bán điện.

6. Đối với điện năng phục vụ thủy nông, sử dụng để tưới, tiêu cho cây lúa, rau màu, cây công nghiệp trồng xen canh trong vùng lúa rau màu, thời hạn thanh toán do hai bên mua bán điện thỏa thuận nhưng tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo thanh toán tiền điện.

Điều 40. Trong trường hợp công tơ bị mất, hoạt động không chính xác hoặc ngừng hoạt động, điện năng thanh toán được xác định như sau:

1. Nếu công tơ chạy nhanh so với tiêu chuẩn quy định:

a) Trường hợp không xác định được chính xác thời gian chạy nhanh, bên bán điện hoàn trả lại tiền điện năng đã vượt trội, thời hạn tính toán là bốn chu kỳ ghi chỉ số công tơ, kể cả kỳ đang sử dụng điện nhưng chưa đến ngày ghi chỉ số;

b) Trường hợp xác định được thời gian chạy nhanh thì bên bán điện hoàn trả lại tiền điện năng thực tế đã thu vượt của bên mua.

2. Nếu công tơ chạy chậm so với tiêu chuẩn quy định:

a) Trường hợp không xác định được chính xác thời gian chạy chậm bên bán điện được thu thêm tiền điện năng thu chưa đủ trong khoảng thời hạn không quá hai chu kỳ ghi chỉ số công tơ, kể cả kỳ đang sử dụng điện nhưng chưa đến ngày ghi chỉ số;

b) Trường hợp xác định được cụ thể thời gian chạy chậm và có lý do chính đáng thì bên mua

phải hoàn trả số tiền điện còn thiếu cho bên bán điện.

3. Nếu công tơ ngừng hoạt động hoặc bị mất mà bên mua điện vẫn sử dụng điện thì điện năng thanh toán trong thời gian được cấp điện tạm thời không qua công tơ là điện năng bình quân ngày của ba chu kỳ ghi chỉ số công tơ liền kề trước đó nhân với số ngày được cấp điện tạm thời.

4. Trường hợp bên mua đã lắp đặt công tơ nhiều giá, trong thời gian công tơ nhiều giá bị hỏng mà chưa có công tơ thay thế thì tạm thời thay thế bằng công tơ một giá và tính tiền điện năng theo giờ bình thường.

Mục 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN ĐIỆN

Điều 41. Bên bán điện có quyền:

1. Từ chối ký hợp đồng bán điện khi bên mua không có đủ các điều kiện quy định tại Điều 27 và Điều 28 của Nghị định này.

2. Kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện các điều khoản trong hợp đồng mua bán điện, lập biên bản nếu bên mua vi phạm hợp đồng.

3. Cắt điện trước, thông báo sau cho bên mua điện trong trường hợp có nguy cơ gây sự cố nghiêm trọng, mất an toàn cho người, thiết bị.

4. Phát hiện và ghi nhận lại những hành vi vi phạm hành chính về hoạt động điện lực và sử dụng điện của mọi tổ chức, cá nhân và báo cáo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Ngừng bán điện một phần hoặc toàn bộ khi bên mua vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng thiết bị không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn điện theo quy định có nguy cơ gây sự cố nghiêm trọng cho lưới điện, đe dọa an toàn cho người và thiết bị;

b) Bên mua vi phạm quy định tại khoản 5, 6 Điều 39 của Nghị định này;

c) Bên mua cản trở việc kiểm tra của bên bán điện trong việc thực hiện hợp đồng mua bán điện;

d) Có hành vi gian lận trong khi sử dụng điện;

đ) Sử dụng điện gây nguy hiểm cho người, động vật, tài sản của Nhà nước và nhân dân, làm ảnh hưởng xấu tới môi trường;

e) Cố ý làm sai lệch hoạt động của hệ thống đo lường;

g) Các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Việc bán điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi bên mua điện đã thực hiện đầy đủ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền khi vi phạm một trong các điểm quy định tại khoản 5 Điều này và đã trả phí đóng cắt điện theo quy định của Bộ Công nghiệp.

7. Bộ Công nghiệp quy định trình tự và thủ tục ngừng cấp điện.

Điều 42. Bên bán điện có các nghĩa vụ:

1. Bán đủ số lượng (công suất, điện năng), đảm bảo chất lượng ổn định (tần số, điện áp) cho bên mua điện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này và các thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Thông báo bằng văn bản và niêm yết công khai tại các địa điểm giao dịch mua bán điện về các quy định pháp luật có liên quan và quy định của bên bán điện mà bên mua điện cần biết để cùng thực hiện.

3. Trường hợp cắt điện theo kế hoạch cần thông báo cho bên mua điện biết ít nhất 5 ngày trước thời điểm cắt điện bằng các hình thức:

a) Gửi văn bản đến tổ chức, cá nhân sử dụng điện để sản xuất và tổ chức, cá nhân sử dụng điện có trạm biến áp chuyên dùng;

b) Thông báo trên phương tiện thông tin đại

chúng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng điện sinh hoạt.

4. Tiến hành cắt điện đúng thời điểm đã thông báo. Trường hợp bên mua điện có yêu cầu thay đổi thời gian cắt điện, bên mua điện phải trao đổi với bên bán điện trước thời điểm cắt điện ít nhất 48 giờ. Bên bán điện có trách nhiệm xem xét, giải quyết hợp lý đề nghị của bên mua điện.

Nếu việc cắt điện không thể trì hoãn, bên bán điện vẫn được cắt điện theo kế hoạch nhưng phải thông báo lại cho bên mua điện biết trước 24 giờ so với thời điểm cắt điện đã thông báo.

Trường hợp bên bán điện chấp nhận thay đổi thời gian hoặc hoãn cắt điện thì phải báo cho bên mua điện biết trước 24 giờ so với thời điểm cắt điện đã thông báo, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Khi lưới điện bị sự cố, gây mất điện hoặc phải cắt điện khẩn cấp để xử lý tình huống nguy hiểm phải thông báo kịp thời cho các tổ chức, cá nhân sử dụng điện với số lượng lớn, quan trọng biết và thời gian dự kiến cấp điện trở lại.

6. Phải tiến hành xử lý sự cố trong thời gian 2 giờ kể từ khi bên mua điện báo mất điện; trường hợp không thực hiện được thời hạn trên thì phải thông báo kịp thời cho bên mua điện.

7. Bồi thường cho bên mua những thiệt hại do bên bán gây ra theo quy định và thỏa thuận trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

8. Thực hiện ký hợp đồng và bán điện theo quy định tại các Điều 27, 28 của Nghị định này.

9. Thỏa thuận với chủ sở hữu khi sử dụng công trình điện của bên mua để cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác.

10. Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN MUA ĐIỆN

Điều 43. Bên mua điện có quyền:

1. Được lựa chọn bên bán điện.

2. Yêu cầu bên bán điện ký hợp đồng bán điện khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 27 và Điều 28 của Nghị định này.

3. Yêu cầu bên bán điện cấp đủ số lượng, bảo đảm chất lượng và thời gian cấp điện ghi trong hợp đồng.

4. Yêu cầu bên bán điện xử lý ngay sự cố mất điện hoặc khi có nguy cơ đe dọa gây sự cố mất điện, không bảo đảm an toàn đối với người, tài sản và ảnh hưởng xấu tới môi trường.

5. Yêu cầu bên bán điện cung cấp hoặc giới thiệu các văn bản pháp luật có liên quan đến việc mua bán điện.

6. Yêu cầu bên bán điện bồi thường những thiệt hại do lỗi của bên bán gây ra theo quy định tại khoản 7 Điều 42 Nghị định này.

7. Phối hợp với bên bán điện kiểm tra việc thực hiện các điều khoản ghi trong hợp đồng. Nếu bên bán điện không thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng, thì đề nghị bên bán xác nhận bằng văn bản và cùng có biện pháp xử lý.

Điều 44.

1. Bên mua điện có nghĩa vụ:

a) Đăng ký nhu cầu sử dụng điện với bên bán điện, ký hợp đồng và thực hiện đầy đủ các quy định và thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện;

b) Giảm ngay công suất đang sử dụng xuống công suất hạn chế theo thông báo của bên bán điện khi có những lý do bất khả kháng xảy ra với hệ thống điện;

c) Sử dụng điện đúng kỹ thuật, an toàn, tiết kiệm;

d) Thông báo ngay cho bên bán điện khi phát hiện thiết bị đo đếm bị hư hỏng hoặc nghi ngờ chạy không chính xác;

đ) Thông báo bằng văn bản cho bên bán điện trước 15 ngày nếu có yêu cầu thay đổi các điều khoản trong hợp đồng để cùng thảo luận về việc sửa đổi hợp đồng;

g) Thông báo cho bên bán điện trước 15 ngày khi có yêu cầu chấm dứt hợp đồng mua bán điện. Trong thời hạn 5 ngày kể từ khi nhận được thông báo của bên mua điện; bên bán điện cùng với bên mua điện tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định;

h) Tạo điều kiện thuận lợi cho bên bán điện kiểm tra việc thực hiện hợp đồng mua bán điện, thực hiện các yêu cầu và kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

i) Bồi thường cho bên bán những thiệt hại do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật và các thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng mua bán điện;

k) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, bên mua điện là tổ chức, cá nhân sử dụng điện không được bán điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác nếu không được sự đồng ý của bên bán điện; trừ trường hợp đặc biệt cần giải quyết những nhu cầu đột xuất cũng như sự cố, nhưng phải báo ngay cho bên bán điện biết.

Chương V

CUNG CẤP ĐIỆN CHO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 45.

1. Ranh giới đầu tư và quản lý lưới điện giữa

bên bán điện và bên mua điện cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao gọi tắt là khu công nghiệp là ranh giới đất đai của khu công nghiệp do cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Điểm đấu nối lưới điện và hình thức đấu nối do hai bên thỏa thuận bằng văn bản.

Điều 46.

1. Điện cho khu công nghiệp có thể được cung cấp từ nguồn điện của hệ thống điện quốc gia hoặc từ các nguồn điện độc lập của các tổ chức, cá nhân khác sau khi có văn bản thỏa thuận của Bộ Công nghiệp.

2. Trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi khu công nghiệp, chủ đầu tư khu công nghiệp phải thỏa thuận với bên bán điện về phương án cấp điện cho khu công nghiệp. Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ thành lập khu công nghiệp, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp phải ký bản cam kết với bên bán điện về nhu cầu sử dụng điện trong từng thời gian. Việc cung cấp điện cho khu công nghiệp chỉ được thực hiện sau khi tổ chức kinh doanh điện trong khu công nghiệp ký hợp đồng mua điện với bên bán điện.

3. Chủ đầu tư công trình điện trong khu công nghiệp có quyền ký hợp đồng thuê quản lý vận hành và sửa chữa hệ thống điện của mình với đơn vị có giấy phép hoạt động điện lực.

Điều 47. Việc đầu tư xây dựng lưới điện trong khu công nghiệp phải phù hợp với mục tiêu dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quy hoạch cấp điện của khu công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

Điều 48. Việc bán điện của nhà máy độc lập ra ngoài khu công nghiệp phải được cơ quan cấp giấy phép đầu tư cho phép, sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Công nghiệp.

Điều 49. Chỉ các doanh nghiệp có giấy phép

hoạt động điện lực mới được mua bán điện trong khu công nghiệp. Trường hợp mua điện từ hệ thống điện quốc gia để bán lại thì giá mua bán điện thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Nghị định này.

Chương VI

CUNG ỨNG ĐIỆN CHO NÔNG THÔN, MIỀN NÚI VÀ HẢI ĐẢO

Điều 50. Việc đầu tư phát triển và quản lý lưới điện nông thôn, miền núi và hải đảo (sau đây gọi là lưới điện nông thôn) được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Lưới điện nông thôn là kết cấu hạ tầng, được đầu tư theo phương châm "Nhà nước và nhân dân, Trung ương và địa phương cùng làm", đa dạng hóa phương thức đầu tư và quản lý cung ứng điện.

2. Chủ đầu tư xây dựng lưới điện tại các địa phương thuộc Danh mục B và C quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) được vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp hơn vốn vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định này.

3. Giá trần bán điện sinh hoạt đến hộ gia đình sử dụng điện ở nông thôn do Thủ tướng Chính phủ quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức giá cụ thể cho từng vùng.

4. Tổ chức quản lý điện nông thôn mua điện từ hệ thống điện quốc gia để bán trực tiếp đến các hộ dân nông thôn dùng cho sinh hoạt được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo

nâng cấp lưới điện nông thôn được thực hiện như sau:

1. Đường dây tải điện trung áp và trạm biến thế hạ áp do Tổng công ty Điện lực Việt Nam đầu tư và quản lý, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác.

2. Đường dây trục hạ áp được đầu tư bằng các nguồn vốn huy động của địa phương.

3. Nhánh rẽ từ đường trục hạ áp đến địa điểm sử dụng điện do tổ chức, cá nhân sử dụng điện đầu tư.

4. Nhà nước hỗ trợ kinh phí để xây dựng đường trục hạ áp và nhánh rẽ vào nhà dân cho vùng miền núi khu vực II, III, các xã biên giới, các gia đình thuộc diện chính sách theo quy định của pháp luật.

5. Các địa phương miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn không có khả năng đưa điện lưới quốc gia tới hoặc việc đưa điện lưới quốc gia đến không có lợi về mặt kinh tế, thì khi xây dựng nguồn điện tại chỗ như thủy điện nhỏ, điện diezen, điện dùng năng lượng mặt trời và các dạng năng lượng khác được Nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng và được hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC VÀ SỬ DỤNG ĐIỆN

Điều 52. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động điện lực và sử dụng điện bao gồm:

1. Ban hành, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện.

2. Xây dựng, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách, quy hoạch và kế hoạch dài hạn phát triển điện lực.

3. Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư công trình điện theo phân cấp quản lý.

4. Cấp giấy phép hoạt động điện lực.

5. Ban hành và kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, chỉ tiêu, định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động điện lực và sử dụng điện.

6. Ban hành biểu giá bán điện.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động điện lực và sử dụng điện.

8. Hợp tác quốc tế và quản lý xuất nhập khẩu trong lĩnh vực hoạt động điện lực.

9. Kiểm tra, thanh tra an toàn các công trình điện.

10. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân ngành điện; tuyên truyền giáo dục pháp luật cho nhân dân trong việc sử dụng điện và bảo vệ công trình điện.

11. Khen thưởng và xử phạt trong hoạt động điện lực và sử dụng điện.

Điều 53.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động điện lực và sử dụng điện trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Công nghiệp là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động điện lực và sử dụng điện có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện;

b) Tổ chức xây dựng, thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quản lý thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Phê duyệt quy hoạch

điện lực các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại;

c) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực theo thẩm quyền;

d) Thực hiện trách nhiệm của Bộ quản lý nhà nước đối với ngành điện trong công tác đầu tư xây dựng các công trình điện theo phân cấp của Chính phủ;

đ) Ban hành và kiểm tra thực hiện các tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dự toán xây dựng chuyên ngành điện;

e) Thực hiện thanh tra chuyên ngành, giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động điện lực và sử dụng điện theo thẩm quyền;

g) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc quản lý xuất, nhập khẩu và hợp tác quốc tế về hoạt động điện lực;

h) Tổ chức kiểm tra, thanh tra an toàn các công trình điện;

i) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc xem xét, giải quyết về giá điện, đầu tư, tài chính, lao động tiền lương, bảo vệ môi trường, đào tạo chuyên môn nghề nghiệp và các vấn đề khác có liên quan đến hoạt động điện lực và sử dụng điện;

k) Tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện năng.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc quản lý nhà nước về hoạt động điện lực và sử dụng điện theo quy định của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động điện lực và sử dụng điện trong phạm vi địa phương theo quy định của Chính phủ. Sở Công nghiệp là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động điện lực và sử dụng điện tại địa phương.

Điều 54. Thanh tra Bộ Công nghiệp thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về hoạt động điện lực và sử dụng điện theo quy định của Chính phủ.

Chương VIII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 55. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động điện lực và sử dụng điện, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển ngành điện Việt Nam thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Các hành vi sau đây bị coi là vi phạm pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện:

1. Hoạt động điện lực không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền và giấy đăng ký kinh doanh; hoạt động điện lực không đúng nội dung và thời hạn ghi trong giấy phép hoạt động điện lực và giấy đăng ký kinh doanh; hoạt động điện lực khi đã bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoặc tước quyền.

2. Cấp giấy phép hoạt động điện lực cho tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện hoặc từ chối, trì hoãn cấp giấy phép hoạt động điện lực cho tổ chức, cá nhân đủ điều kiện theo quy định của Bộ Công nghiệp.

3. Đầu tư phát triển điện lực không đúng các quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về quy hoạch, đầu tư phát triển điện lực.

4. Vi phạm quy trình, quy phạm trong sản xuất, truyền tải và phân phối điện; không chấp hành lệnh của cơ quan điều độ hệ thống điện các cấp.

5. Các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động

điện lực và sử dụng điện của bên bán điện bao gồm:

a) Trì hoãn việc ký hợp đồng mua bán điện khi đã đủ điều kiện mua bán điện; trì hoãn việc cấp điện sau khi hợp đồng mua bán điện đã ký;

b) Không bảo đảm chất lượng, số lượng điện năng, tính ổn định trong cấp điện theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Đóng cắt điện không đúng lịch thông báo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Nghị định này;

d) Không thông báo theo quy định cho bên mua về sự cố lưới điện và trì hoãn việc sửa chữa lưới điện khi có sự cố, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Trì hoãn việc đóng điện vào công trình đã có đủ điều kiện vận hành mà không có lý do chính đáng;

e) Ghi chỉ số điện năng sai, tính hóa đơn sai, bán sai giá quy định;

g) Sử dụng thiết bị đo đếm không đạt tiêu chuẩn quy định;

h) Tự ý sử dụng công trình điện của bên mua để cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác;

i) Cắt điện của khách hàng trong diện không phải hạn chế khi thiếu điện, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Nghị định này;

k) Cản trở cơ quan có thẩm quyền đến kiểm tra việc bán điện;

l) Không thực hiện quy định về cung cấp thông tin cho bên mua điện tại khoản 2 và 3 Điều 42 của Nghị định này;

m) Trì hoãn hoặc không chịu bồi thường cho bên mua theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về những thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

n) Các hành vi khác vi phạm pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện.

6. Các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện của bên mua điện bao gồm:

a) Trì hoãn việc ký hợp đồng mua bán điện khi đã đủ điều kiện mua bán điện, trì hoãn việc thực hiện hợp đồng đã ký trong trường hợp mua buôn điện để bán lại cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện;

b) Sử dụng điện sai mục đích ghi trong hợp đồng;

c) Không thực hiện cắt giảm công suất khi có yêu cầu của bên bán do sự cố bất khả kháng;

d) Sử dụng quá công suất đã đăng ký trong biểu đồ phụ tải được ghi trong hợp đồng mua bán điện vào giờ cao điểm;

đ) Tự ý sử dụng thêm nguồn điện khác của bên bán ngoài nguồn đã ghi trong hợp đồng; trừ trường hợp bên mua điện là tổ chức, cá nhân mua buôn điện để bán lại cho tổ chức, cá nhân khác;

e) Tự ý cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác qua công trình điện của mình mà không được sự đồng ý của bên bán;

g) Đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển các thiết bị và công trình lưới điện của bên bán;

h) Không thanh lý hợp đồng khi không sử dụng điện;

i) Làm hỏng thiết bị điện và công trình điện của bên bán;

k) Chậm trả tiền theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 39 của Nghị định này mà không có lý do chính đáng;

l) Gây sự cố hệ thống điện của bên bán;

m) Vi phạm các quy định về an toàn hành lang lưới điện;

n) Sử dụng điện gây nguy hiểm cho người, động vật, làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước và nhân dân, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

o) Gian lận trong việc sử dụng điện dưới mọi hình thức;

p) Cản trở cơ quan có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện;

q) Trì hoãn hoặc không bồi thường cho bên bán điện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về những thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

r) Các hành vi khác vi phạm pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện.

Điều 57.

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Điều 56 của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện bị xử lý như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động điện lực và sử dụng điện bị xử phạt hành chính theo Nghị định của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực;

b) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hợp đồng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về hợp đồng;

c) Cá nhân vi phạm hoạt động điện lực và sử dụng điện mà có đủ yếu tố cấu thành tội phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền, mức xử phạt và việc quản lý sử dụng tiền phạt đối với các hành vi vi phạm hợp đồng, vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoạt động điện lực và sử dụng điện thực hiện theo quy định của pháp luật.

Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tiền phạt.

Điều 58.

1. Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoạt động điện lực và sử dụng điện tại địa phương theo thẩm quyền.

2. Thanh tra chuyên ngành điện lực và các cơ quan có thẩm quyền khác có quyền xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động điện lực và sử dụng điện theo quy định của pháp luật.

Điều 59.

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi có quyết định bản án của tòa án thì thi hành theo các quyết định đó.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 60. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định khác trái với quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

Nghị định số 80/HĐBT ngày 19 tháng 7 năm 1983 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ cung ứng và sử dụng điện hết hiệu lực thi hành.

Điều 61. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ QUYẾT của Chính phủ số 08/2001/NQ-CP ngày 02/8/2001 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2001.

Trong 2 ngày 30 và 31 tháng 7 năm 2001, Chính phủ họp phiên thường kỳ tháng 7, thảo luận và quyết nghị các vấn đề sau:

1. Chính phủ thảo luận về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, do Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình.

Căn cứ vào các quan điểm, chủ trương, chính sách lớn đã được ghi trong Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001 - 2010 và Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, Chính phủ cần khẳng định quyết tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX bằng Chương trình hành động của mình với các nhiệm vụ và bước đi cụ thể. Chương trình hành động phải thể hiện các vấn đề một cách bao quát, toàn diện, dài hạn, tập trung vào những trọng điểm là chuyển dịch cơ cấu kinh tế và những chính sách, biện pháp nâng cao sức cạnh tranh của từng doanh nghiệp và cả nền kinh tế, bảo đảm tính bền vững cho sự phát triển; thực hiện các giải pháp đổi mới cơ chế chính sách nhằm giải phóng triệt để sức sản xuất, tạo bước chuyển mạnh mẽ về giáo dục và khoa học công nghệ, cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách tổ chức bộ máy với mục tiêu nâng cao chất lượng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; bảo đảm sự đồng bộ với các Chương trình hành động của Đảng và Nhà nước.

Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan, tiếp thu ý kiến các thành viên Chính phủ, hoàn chỉnh Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc trình Ban Chấp hành Trung ương.